Chi tiết mã HS 4602.19.10

Mã HS	4602.19.10
Mô tả hàng hóa	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp / - Bằng vật liệu thực vật: / - - Loại khác: / - - - Túi và vali du lịch
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 17:06:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/46021910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7226
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7226
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7226
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6995
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6950
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6950
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6950
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6950
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6950
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6950
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E7000
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7000

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7000
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7000
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7000
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7000
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E7002
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F7002
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7002
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7002
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7002
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7002
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7002
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6956
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6958
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6958
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6958
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6958
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6958
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6958
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6978
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6978
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6978
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6978
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6978
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6978
VCFTA	2022	2022	5	VC!D7033
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7033
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7033
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7033
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7033
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7013
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7013
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7013
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7013
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7013
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7013
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D7021
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E7021
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F7021
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G7021
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H7021
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7021
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D7014
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E7014
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F7014
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7014
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7014
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7014
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D7015
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E7015
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F7015
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7015

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7015
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7015
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6981
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6981
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6981
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6981
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6981
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6981
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6981
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7015
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7015
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7015
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7015
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7015
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7015
RCEP B	2022	2022	0	B!D7015
RCEP B	2023	2023	0	B!E7015
RCEP B	2024	2024	0	B!F7015
RCEP B	2025	2025	0	B!G7015
RCEP B	2026	2026	0	B!H7015
RCEP B	2027	2027	0	B!I7015
RCEP C	2022	2022	0	C!D7015
RCEP C	2023	2023	0	C!E7015
RCEP C	2024	2024	0	C!F7015
RCEP C	2025	2025	0	C!G7015
RCEP C	2026	2026	0	C!H7015

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I7015
RCEP D	2022	2022	0	D!D7015
RCEP D	2023	2023	0	D!E7015
RCEP D	2024	2024	0	D!F7015
RCEP D	2025	2025	0	D!G7015
RCEP D	2026	2026	0	D!H7015
RCEP D	2027	2027	0	D!I7015
RCEP E	2022	2022	0	E!D7018
RCEP E	2023	2023	0	E!E7018
RCEP E	2024	2024	0	E!F7018
RCEP E	2025	2025	0	E!G7018
RCEP E	2026	2026	0	E!H7018
RCEP E	2027	2027	0	E!I7018
RCEP F	2022	2022	0	F!D7015
RCEP F	2023	2023	0	F!E7015
RCEP F	2024	2024	0	F!F7015
RCEP F	2025	2025	0	F!G7015
RCEP F	2026	2026	0	F!H7015
RCEP F	2027	2027	0	F!I7015
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6485
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6485
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6485
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6485

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4602.19 có 3 dòng thuế; dòng 4602.19.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Túi và vali du lịch.	4602.19.20 Giỏ đựng chai; 4602.19.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4602.19.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4602.19.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7226), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.